



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **303** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

**Công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách cấp tỉnh trình HĐND tỉnh năm 2025**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4292/STC-NS ngày 06/12/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 trình HĐND tỉnh; công khai thuyết minh ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, như sau:

A. Về dự toán thu NSNN năm 2025

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 31.950 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

Thu cân đối NSNN trên địa bàn: 31.950 tỷ đồng, gồm:

a) Thu nội địa 19.350 tỷ đồng, tăng 9,7% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 10.700 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 102,2% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 10.400 tỷ đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 48 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 98,2% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 685 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 84,6% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh 3.737 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 99,8% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế thu nhập cá nhân 630 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 102,4% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế bảo vệ môi trường 967 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 199,4% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu tiền sử dụng đất 1.600 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 395,1% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 40 tỷ đồng bằng dự toán Trung ương giao, bằng 875,3% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu xổ số kiến thiết 125 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 104,2% so ước thực hiện năm 2024.

- Các khoản thu còn lại 818 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 87,77% so với ước thực hiện 2024.

b) Thu thuế từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 12.600 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 106,9% so với ước thực hiện năm 2024.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 18.750 tỷ đồng, trong đó:

1. Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 17.558 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.192 tỷ đồng.

B. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

I. Căn cứ, nguyên tắc phân bổ

1. Đối với dự toán chi đầu tư phát triển:

- Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự toán chi ĐTPT năm 2025, chi tiết nguồn cân đối NSDP gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết.

- Bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương, kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSDP phải trả khi đến hạn. Bố trí đủ vốn trả hết các khoản nợ phải trả trong kế hoạch 5 năm, thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025. Bố trí chi đầu tư các công trình, dự án có tác động lan tỏa lớn, thật sự cần thiết, cấp bách mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư; bố trí theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025.

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSDP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất; thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và thu xổ số kiến thiết thực hiện theo tiến độ thu trong năm.

- Ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

2. Chi thường xuyên:

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015, thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

- Việc phân bổ dự toán chi thường xuyên được thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi sự nghiệp giáo dục, chi an sinh xã hội. Chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học công nghệ đảm bảo mức tối thiểu Trung ương quy định.

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025: Tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); nguồn tăng thu NSDP (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các khoản được loại trừ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022*), bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2024 so dự toán năm 2024, 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư; số thu được để lại theo chế độ năm 2025.

II. Nội dung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán chi ngân sách địa phương: 18.750 tỷ đồng, gồm:

1.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: Dự toán 17.541 tỷ đồng, tăng so với dự toán chi 2024 là 1.170 tỷ đồng; cụ thể:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.446 tỷ đồng (*bằng 25,3% tổng chi cân đối NSDP*), giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 là 649 tỷ đồng, tương ứng giảm 12,7%. Bao gồm các khoản chi:

(1) Chi đầu tư cho các dự án: 4.051 tỷ đồng; trong đó: Cấp tỉnh 3.139 tỷ đồng, giảm 832 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng giảm 20,95%; cấp huyện 912 tỷ đồng, giảm 58 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng giảm 5,9%; trong đó:

- Từ nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ: 2.384 tỷ đồng (bao gồm chi từ nguồn thu tiền từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 40 tỷ đồng), bằng dự toán Trung ương giao, tăng 182 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024, tương ứng tăng 8,2%.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.600 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, giảm 1.000 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024, tương ứng giảm 38,5%; Trong đó: Cấp tỉnh 1.157 tỷ đồng (bao gồm: kinh phí chi đầu tư cho các dự án 1.099 tỷ đồng và kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 58 tỷ đồng), giảm 913 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng giảm 44,1%; cấp huyện 443 tỷ đồng, giảm 87 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng giảm 16,4%.

- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 125 tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024, tương ứng tăng 11,6%.

(2) Chi đầu tư phát triển khác: 395 tỷ đồng, tăng 241 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 256%, gồm:

- Chi bổ sung vốn ủy thác ngân sách tỉnh: 115 tỷ đồng, tăng 65 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 56,5%.

- Chi hỗ trợ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho 06 huyện, thị xã (Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng): 280 tỷ đồng (bao gồm 58 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất), tăng 176 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 14%.

* Tỷ lệ cơ cấu chi đầu tư trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương qua các năm: Năm 2021 là 34% (bao gồm từ nguồn bội chi 41,3 tỷ đồng); năm 2022 là 28,2% (bao gồm từ nguồn bội chi 83,1 tỷ đồng); năm 2023 là 31,5% (bao gồm từ nguồn bội chi 237 tỷ đồng), năm 2024 là 31,1% (bao gồm từ nguồn bội chi 130,6 tỷ đồng), năm 2025 là 24,1%. Nếu loại trừ nguồn bội chi thì cơ cấu chi qua các năm: Năm 2021 là 33,7%; năm 2022 là 27,8%; năm 2023 là 30,4%, năm 2024 là 30,6%, năm 2025 là 25,3%.

Tốc độ tăng chi đầu tư: Năm 2021 so với năm 2020 tăng 3,8%; năm 2022 so với năm 2021 tăng 49,8%; năm 2023 so với năm 2022 tăng 7,5%; năm 2024 so với năm 2023 tăng 9,4%; năm 2025 so với năm 2024 giảm 12,7% nguyên nhân là do chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm 1.000 tỷ đồng nhưng chi đầu tư từ nguồn vốn đầu tư trong nước xây dựng cơ bản tập trung tăng 182 tỷ đồng và không thực hiện chi đầu tư từ nguồn bội chi như năm 2024.

Như vậy, việc bố trí vốn đầu tư năm 2025 từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước đảm bảo theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –

2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững).

b) Chi thường xuyên: Dự toán 12.582 tỷ đồng (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước), bằng 71,7% tổng chi cân đối NSDP; tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 là 2.168 tỷ đồng, tương ứng tăng 20,8%. Trong đó:

b1) Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 2.215 tỷ đồng, tăng 417 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 23,2%; trong đó cấp tỉnh 681 tỷ đồng, bằng 121,8% so với dự toán năm 2024; cấp huyện, xã 1.534 tỷ đồng, bằng 124% so với dự toán năm 2024.

b2) Chi sự nghiệp: 10.367 tỷ đồng, tăng 1.751 tỷ đồng so với dự toán năm 2024; trong đó cấp tỉnh 4.323 tỷ đồng, bằng 127,9% so với dự toán năm 2024; cấp huyện, xã 6.044 tỷ đồng, bằng 115,4% so với dự toán năm 2024.

(1) Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác (không bao gồm khoản kinh phí bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): 2.024 tỷ đồng; trong đó ngân sách cấp tỉnh là 960 tỷ đồng (tăng 14,7% so với dự toán năm 2024); cấp huyện, xã 1.064 tỷ đồng (tăng 0,5% so với dự toán năm 2024).

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 5.109 tỷ đồng, tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2024 là 1.060 tỷ đồng, tương ứng tăng 26,2%, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và chi cho công việc của ngành giáo dục và đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động là 19% trên tổng chi sự nghiệp giáo dục.

(3) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 34 tỷ đồng, tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2024 là 4 tỷ đồng, tương ứng với tăng 11,9%. Việc giao dự toán đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

(4) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 218 tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 6,6%.

(5) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 1.323 tỷ đồng, tăng 316 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 31,4%.

(6) Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 175 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 26,8%.

(7) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 67 tỷ đồng, tăng 25 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 58,3%.

(8) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 63 tỷ đồng, tăng 15 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 31,3%.

(9) Chi đảm bảo xã hội: 864 tỷ đồng, tăng 73 tỷ đồng, so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 9,3%.

(10) Chi lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội; quốc phòng: 423 tỷ đồng (chi an ninh 183 tỷ đồng, chi quốc phòng 240 tỷ đồng), tăng 69 tỷ đồng so

với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 19,5% (trong đó, quốc phòng tăng 32 tỷ đồng, an ninh tăng 37 tỷ đồng).

(11) Chi thường xuyên khác: 66 tỷ đồng, tăng 11 tỷ đồng, tương ứng tăng 20,1 % so với dự toán năm 2024.

* Tỷ lệ cơ cấu chi thường xuyên trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương qua các năm: Năm 2021 là 64%; năm 2022 là 54,8%; năm 2023 là 65,1%; năm 2024 là 63,6%; năm 2025 là 71,7%.

- Tốc độ tăng chi thường xuyên: Năm 2021 so với năm 2020 giảm 9,5%; năm 2022 so với năm 2021 tăng 8,9%; năm 2023 so với năm 2022 tăng 7,9%; năm 2024 so với năm 2023 tăng 10,5%; năm 2025 so với năm 2024 tăng 20,8% nguyên nhân tăng là do chi thực hiện mức lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng và thực hiện một số chính sách mới ban hành.

c) Chi trả lãi vay: 4,1 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,1 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách 406 tỷ đồng (bằng 2,31% tổng chi cân đối NSDP), bằng dự toán năm 2024. Trong đó dự phòng ngân sách cấp tỉnh 205 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện, xã 201 tỷ đồng.

e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 102 tỷ đồng.

1.2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.193 tỷ đồng; gồm:

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 486 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 565 tỷ đồng.

c) Vốn sự nghiệp thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ: 142 tỷ đồng.

1.3 Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách: 17 tỷ đồng.

2. Phân bổ số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã):

Dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được xác định trên cơ sở dự toán thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được hưởng theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của huyện, thị xã, thành phố. Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được xác định là 8.691 tỷ đồng, tăng 13,8% so với dự toán năm 2024; gồm:

a) Chi từ nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp: 2.125 tỷ đồng, giảm 2,4% so với dự toán năm 2024.

b) Số bổ sung từ ngân sách tỉnh: 6.566 tỷ đồng; gồm bổ sung cân đối 5.865 tỷ đồng (bao gồm bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1.509 tỷ đồng), bổ sung có mục tiêu 701 tỷ đồng, đảm bảo cân đối để thực hiện các nhiệm vụ chi được giao.

3. Giao dự toán năm 2025 đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

Thực hiện phân bổ theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên:

Phân bổ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

b) Đối với đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

- Căn cứ tình hình thực hiện năm 2024, nhiệm vụ của năm 2025, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm 2025, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành để thực hiện phân bổ dự toán.

- Phân bổ trên cơ sở Quỹ tiền lương theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành và kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán (*được xác định bằng định mức chi quản lý hành chính theo mức thấp nhất*).

- Trên cơ sở quyết định giao quyền tự chủ của cấp có thẩm quyền đối với các đơn vị SNCL năm 2024, dự kiến số thu, dự toán chi và tỷ lệ tự chủ của đơn vị năm 2025, ngân sách tỉnh thực hiện giao dự toán NSNN năm 2025 cho các đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh theo quy định.

UBND tỉnh công bố công khai để các cơ quan, đơn vị biết theo dõi và thực hiện./

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, Các phòng Ch/môn
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHTien526.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) %
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.594.982	19.088.531	18.750.321	98,2%
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	16.240.120	16.073.029	17.557.792	109,2%
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.528.550	1.485.765	2.534.200	170,6%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.711.570	14.587.264	15.023.592	103,0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.224.262	2.982.343	1.192.529	40,0%
1	Thu bổ sung cân đối				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.982.343	1.192.529	40,0%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
VI	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	130.600	33.159	0	0,0%
B	TỔNG CHI NSDP	18.594.982	17.705.108	18.750.321	100,8%
I	Tổng chi cân đối NSDP	16.370.720	15.817.488	17.541.092	107,1%
1	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	3.869.548	4.445.930	87,3%
2	Chi thường xuyên	10.414.028	11.940.734	12.582.357	120,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100	4.100	132,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	4.106	1.140	100,0%
5	Chi dự phòng ngân sách	406.003		406.003	100,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434		101.562	22,5%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.224.262	1.887.620	1.192.529	53,6%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903	897.565	485.880	43,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.094.359	990.055	706.649	64,6%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	130.600	33.159	0	0,0%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	16.700	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	16.700	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	130.600	33.159	0	0,0%
1	Vay để bù đắp bội chi	130.600	33.159	0	0,0%
2	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) %
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	16.286.872	16.877.862	16.625.409	98,5%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.062.610	13.895.519	15.432.880	111,1%
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.224.262	2.982.343	1.192.529	40,0%
	- Thu bổ sung cân đối				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.982.343	1.192.529	40,0%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư	0		0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	16.286.873	16.581.222	16.625.409	102,1%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.831.926	8.222.494	10.059.330	92,9%
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	5.454.946	8.358.728	6.566.079	120,4%
	- Chi bổ sung cân đối	4.872.701	4.872.701	5.865.510	120,4%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	582.245	3.486.027	700.568	120,3%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/ Bội thu NSDP	130.600	33.159	16.700	12,8%
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	7.632.457	10.536.238	8.690.991	113,9%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	2.177.510	2.177.510	2.124.912	97,6%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	5.454.947	8.358.728	6.566.079	78,6%
	- Thu bổ sung cân đối	4.872.701	4.872.701	5.865.510	120,4%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	582.245	3.486.027	700.568	20,1%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			0	
II	Chi ngân sách	7.632.456	9.482.614	8.690.991	113,9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.632.456	9.482.614	8.690.991	113,9%
2	Chi bổ sung cho NS xã			0	
+	Chi bổ sung cân đối				
+	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	29.503.481	16.108.188	31.950.000	17.557.792	108,3%	109,0%
I	Thu nội địa	17.640.245	16.073.029	19.350.000	17.557.792	109,7%	109,2%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	10.473.710	9.742.867	10.700.000	9.943.636	102,2%	102,1%
-	Thuế giá trị gia tăng	4.491.610	4.177.197	4.525.000	4.204.086	100,7%	100,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	739.000	687.270	790.000	733.973	106,9%	106,8%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.210.000	4.845.300	5.350.000	4.970.577	102,7%	102,6%
-	Thuế tài nguyên	33.100	33.100	35.000	35.000	105,7%	105,7%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	48.860	45.552	48.000	44.723	98,2%	98,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	25.260	23.492	27.200	25.271	107,7%	107,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	20.460	19.000	17.653	86,4%	86,3%
-	Thuế tài nguyên	1.600	1.600	1.800	1.800	112,5%	112,5%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	809.780	753.095	685.000	636.420	84,6%	84,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	364.780	339.245	230.000	213.688	63,1%	63,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.000	413.850	455.000	422.731	102,2%	102,1%
-	Thuế tài nguyên		-		-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.746.000	3.502.313	3.737.000	3.484.240	99,8%	99,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.213.245	1.128.318	1.218.000	1.131.619	100,4%	100,3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.950	314.294	360.000	334.469	106,5%	106,4%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.930.055	1.794.951	1.986.000	1.845.152	102,9%	102,8%
-	Thuế tài nguyên	264.750	264.750	173.000	173.000	65,3%	65,3%
5	Thuế thu nhập cá nhân	615.330	572.257	630.000	585.320	102,4%	102,3%
6	Thuế bảo vệ môi trường	485.000	270.630	967.000	539.052	199,4%	199,2%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	291.000	270.630	580.200	539.052	199,4%	199,2%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	194.000		386.800		199,4%	
7	Lệ phí trước bạ	183.770	183.770	195.000	195.000	106,1%	106,1%
8	Thu phí, lệ phí	258.200	138.200	220.000	114.000	85,2%	82,5%
-	Phí và lệ phí trung ương	120.000	-	106.000		88,3%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	138.200	138.200	114.000	114.000	82,5%	82,5%
-	Phí và lệ phí huyện		-				
-	Phí và lệ phí xã		-				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5	5		-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.330	14.330	18.000	18.000	125,6%	125,6%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	82.570	82.570	80.000	80.000	96,9%	96,9%
12	Thu tiền sử dụng đất	405.000	405.000	1.600.000	1.600.000	395,1%	395,1%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	4.570	4.570	40.000	40.000	875,3%	875,3%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	120.000	120.000	125.000	125.000	104,2%	104,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	45.000	45.000	45.000	45.000	100,0%	100,0%

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.138	14.138	20.000	20.000	141,5%	141,5%
-	Thu từ thu nhập sau thuế		-		-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.862	60.862	60.000	60.000	98,6%	98,6%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	135.770	124.920	59.000	54.100	43,5%	43,3%
16	Thu khác ngân sách	238.450	94.050	230.000	82.300	96,5%	87,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	13.600	13.600	12.000	12.000	88,2%	88,2%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.300	5.300	4.000	4.000	75,5%	75,5%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	11.788.340	-	12.600.000	-	106,9%	
1	Thuế gia trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	11.086.803		11.900.000		107,3%	
2	Thuế xuất khẩu	171.320		200.000		116,7%	
3	Thuế nhập khẩu	451.871		409.500		90,6%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	75.505		90.000		119,2%	
6	Thu khác	2.836		500		17,6%	
IV	Thu viện trợ	5.000	2.000				
V	Thu huy động, đóng góp	29.000	29.000				
VI	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	40.896	33.159	-	-	0,0%	0,0%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CẤU CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.750.321	10.059.330	8.690.991
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.541.092	8.850.101	8.690.991
I	Chi đầu tư phát triển	4.445.930	3.534.144	911.786
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.050.930	3.139.144	911.786
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	69.100	69.100	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.542.000	1.099.000	443.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	125.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	395.000	395.000	
4	Chi trả nợ gốc cho chính quyền địa phương vay			
II	Chi thường xuyên	12.582.357	5.003.914	7.578.443
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.109.488	1.277.310	3.832.178
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770	33.770	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	
V	Dự phòng ngân sách	406.003	205.241	200.762
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.562	101.562	
B	Chi các chương trình mục tiêu	1.192.529	1.192.529	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	485.880	
+	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	650.873	650.873	
+	CTMTQG giảm nghèo bền vững	348.442	348.442	
+	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	130.588	130.588	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	706.649	706.649	
1	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	565.112	565.112	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)			
2	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	141.537	141.537	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
+	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.400	13.400	
+	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.235	58.235	
+	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	15.580	15.580	
+	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	-	-	
+	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm	37.045	37.045	
+	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419	419	
+	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
+	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.698	16.698	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)	15.416.180
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	6.566.079
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.850.101
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển (2)	3.534.144
1	Chi đầu tư cho dự án	3.139.144
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	395.000
II	Chi thường xuyên	5.003.914
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.277.310
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.323.461
4	Chi văn hóa thông tin	122.864
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.691
6	Chi thể dục thể thao	41.078
7	Chi bảo vệ môi trường	29.452
8	Chi các hoạt động kinh tế	959.791
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	680.921
10	Chi bảo đảm xã hội	188.628
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	205.241
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.562
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG là 1.192,529 tỷ đồng và Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 16,700 tỷ đồng
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 38/CK-NSNN

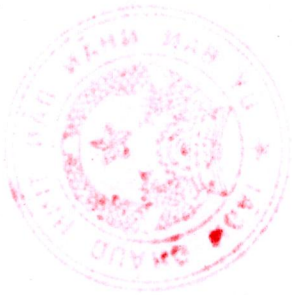
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CAP TÍNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025



DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia) (*)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<u>Tổng số</u>	15.416.180	3.534.144	11.569.993	4.100	1.140	205.241	101.562	-	-	-	-
I	Các cơ quan, tổ chức	8.538.058	3.534.144	5.003.914					-			
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100			4.100				-			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140			-			
IV	Chi dự phòng ngân sách	205.241					205.241		-			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.562						101.562	-			
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	6.566.079	-	6.566.079					-			
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-							-			

Ghi chú: Chưa bao gồm chi trả nợ gốc 16,7 tỷ đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Số tiền tính theo đồng Việt Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	Tổng cộng	5.271.083	69.100	28.000	307.683	47.950	7.000	21.000	0	4.312.150	2.233.652	2.078.498	96.131	13.500
A	Ngân vốn trung ương	1.220.153	0	0	95.283	0	0	6.000	0	1.118.870	462.519	656.351	0	0
A.1	Vốn trong nước	1.204.843	0	0	95.283	0	0	6.000	0	1.103.560	462.519	641.041	0	0
I	Sở ngành	684.241	0	0	14.887	0	0	6.000	0	663.354	462.519	200.835	0	0
	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng tỉnh	34.614			14.887			6.000		13.727		13.727		
	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	648.519								648.519	462.519	186.000		
	Sở Lao động-TB và XH	1.108								1.108		1.108		
II	UBND các huyện	499.540	0	0	80.396	0	0	0	0	419.144	0	419.144	0	0
	Huyện Sơn Hà	53.419								53.419		53.419		
	Huyện Sơn Tây	73.959								73.959		73.959		
	Huyện Trà Bồng	115.712								115.712		115.712		
	Huyện Ba Tơ	63.761								63.761		63.761		
	Huyện Minh Long	18.152								18.152		18.152		
	Huyện Tư Nghĩa	13.019								13.019		13.019		
	Huyện Nghĩa Hành	10.213								10.213		10.213		
	Thị xã Đức phổ	4.819								4.819		4.819		
	Huyện Mộ Đức	15.653								15.653		15.653		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	
	Thành phố	9.358								9.358		9.358			
	Huyện Bình Sơn	22.300								22.300		22.300			
	Huyện Sơn Tịnh	9.779								9.779		9.779			
	Huyện lý son	89.396			80.396					9.000		9.000			
III	Nguồn chưa phân khai	21.062								21.062		21.062			
A.2	Vốn nước ngoài	15.310	0	0	0	0	0	0	0	15.310	0	15.310	0	0	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.310								15.310		15.310			
B	Nguồn vốn ngân sách địa phương	4.050.930	69.100	28.000	212.400	47.950	7.000	15.000	0	3.193.280	1.771.133	1.422.147	96.131	13.500	
I	XDCB tập trung	2.383.930	0	28.000	97.400	47.950	7.000	15.000	0	1.818.880	682.633	1.136.247	96.131	0	
I.1	Vốn phân cấp	468.786	0	0	0	0	0	0	0	468.786	0	468.786	0	0	
1	Huyện Bình Sơn	46.667								46.667		46.667			
2	Huyện Sơn Tịnh	30.005								30.005		30.005			
3	Thành phố Quảng Ngãi	92.196								92.196		92.196			
4	Huyện Tư Nghĩa	36.754								36.754		36.754			
5	Huyện Mộ Đức	33.823								33.823		33.823			
6	Thị xã Đức Phổ	41.828								41.828		41.828			
7	Huyện Nghĩa Hành	27.367								27.367		27.367			
8	Huyện Minh Long	13.155								13.155		13.155			
9	Huyện Ba Tơ	41.185								41.185		41.185			
10	Huyện Sơn Hà	38.218								38.218		38.218			
11	Huyện Sơn Tây	19.065								19.065		19.065			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
12	Huyện Trà Bồng	36.519								36.519		36.519		
13	Huyện Lý Sơn	12.004								12.004		12.004		
I.2	Bố trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành (chưa phân khai)	31.771								31.771		31.771		
I.3	Đổi ứng ODA (bao gồm các dự án mới sinh)	2.500	0	0	0	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.500				2.500				0				
I.4	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	432.690	0	0	0	0	0	0	0	432.690	0	432.690	0	0
I.4.1	Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	393.959	0	0	0	0	0	0	0	393.959	0	393.959	0	0
1	Huyện Sơn Hà	23.483								23.483		23.483		
2	Huyện Sơn Tây	37.042								37.042		37.042		
3	Huyện Trà Bồng	39.454								39.454		39.454		
4	Huyện Ba Tơ	47.248								47.248		47.248		
5	Huyện Minh Long	19.000								19.000		19.000		
6	Thành phố	2.000								2.000		2.000		
7	Bình Sơn	94								94		94		
8	Sở Nông nghiệp và PTNT									1.500		1.500		
9	Chưa phân khai	224.138								224.138		224.138		
I.4.2	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo	10.581	0	0	0	0	0	0	0	10.581	0	10.581	0	0
1	Huyện Sơn Tây	2.591								2.591		2.591		
2	Huyện Trà Bồng	2.891								2.891		2.891		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
3	Lý Sơn	900								900		900		
4	Ban Dân dụng	2.058								2.058		2.058		
5	Sở Lao động - TBXH									166		166		
6	Chưa phân khai	1.975								1.975		1.975		
I.4.3	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28.150	0	0	0	0	0	0	0	28.150	0	28.150	0	0
1	Huyện Sơn Hà	4.724								4.724		4.724		
2	Huyện Sơn Tây	3.745								3.745		3.745		
3	Huyện Trà Bồng	7.689								7.689		7.689		
4	Huyện Ba Tơ	5.775								5.775		5.775		
5	Huyện Minh Long	1.354								1.354		1.354		
6	Huyện Tư Nghĩa	57								57		57		
7	Huyện Nghĩa Hành	111								111		111		
8	Chưa phân khai	4.695								4.695		4.695		
I.5	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	286.850	0	0	36.000	0	0	15.000	0	150.850	130.850	20.000	25.000	0
1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	138.350								138.350	130.850	7.500		
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	76.000			36.000			15.000		0			25.000	
3	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	0								0				
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.500								12.500		12.500		
I.6	Bố trí chuyển tiếp các dự án đang đầu tư	688.433	0	28.000	61.400	38.450	2.000	0	0	320.883	137.883	183.000	35.100	0
I.6.1	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	50.000	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	50.000	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	50.000								50.000				
1.6.2	Bố trí chuyển tiếp các dự án khởi công từ năm 2021-2023 sang	638.433	0	28.000	61.400	38.450	2.000	0	0	270.883	137.883	133.000	35.100	
1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	212.973								212.973	79.973	133.000		
2	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	0								0				
3	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	166.510		28.000	61.400					50.910	50.910		26.200	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	26.300				26.300				0				
5	Đài Phát thanh - Truyền Hình	2.000					2.000			0				
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.150				12.150				0				
7	UBND huyện Bình Sơn	7.000								7.000	7.000			
8	UBND thành phố Quảng Ngãi	8.900								0			8.900	
1.7	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)	8.900								8.900	8.900			
1.8	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	84.000	0	0	0	7.000	5.000	0	0	65.000	65.000	0	0	0
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	50.000								50.000	50.000			
2	Đài Phát thanh - Truyền Hình	5.000					5.000			0				
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.000				7.000				0				
4	UBND huyện Mộ Đức	15.000								15.000	15.000			
1.9	Bố trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.031	0
1	UBND thành phố Quảng Ngãi	36.031								0			36.031	
1.10	Chưa phân khai	340.000								340.000	340.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	
II	Xổ số kiến thiết	125.000	40.100	0	0	0	0	0	0	84.900	0	84.900	0	0	
II.1	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	84.900	0	0	0	0	0	0	0	84.900	0	84.900	0	0	
1	Sở Giao thông vận tải	70.000								70.000		70.000			
2	Chưa phân khai	14.900								14.900		14.900			
II.2	Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục	40.100	40.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	40.100	40.100							0					
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.542.000	29.000	0	115.000	0	0	0	0	1.289.500	1.088.500	201.000	0	13.500	
III.1	Huyện tự thu chi	443.000	0	0	0	0	0	0	0	443.000	443.000	0	0	0	
1	UBND thành phố Quảng Ngãi	155.300								155.300	155.300				
2	UBND huyện Trà Bồng	500								500	500				
3	UBND huyện Lý Sơn	5.000								5.000	5.000				
4	UBND huyện Sơn Tây	200								200	200				
5	UBND huyện Ba Tư	10.000								10.000	10.000				
6	UBND huyện Tư Nghĩa	95.000								95.000	95.000				
7	UBND huyện Mộ Đức	20.000								20.000	20.000				
8	UBND thị xã Đức Phổ	50.000								50.000	50.000				
9	UBND huyện Bình Sơn	26.000								26.000	26.000				
10	UBND huyện Nghĩa Hành	30.000								30.000	30.000				
11	UBND huyện Sơn Hà	10.000								10.000	10.000				
12	UBND huyện Sơn Tịnh	40.000								40.000	40.000				

Trong đó														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
13	UBND huyện Minh Long	1.000								1.000	1.000			
III.2	Bố trí cho các nhiệm vụ, dự án tình quân lý	1.099.000	29.000	0	115.000	0	0	0	0	846.500	645.500	201.000		13.500
III.2.1	Bố trí đối ứng cho dự án sử dụng vốn NSTW	20.000	0	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0		0
1	BQLDA ETXD công trình Giao thông tỉnh	20.000								20.000	20.000			
III.2.2	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	171.840	0	0	0	0	0	0	0	171.840	83.840	88.000		0
1	BQLDA ETXD các CT giao thông	83.840								83.840	83.840			
2	Sở Tài nguyên - Môi trường	58.000								58.000		58.000		
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	30.000								30.000		30.000		
III.2.3	Dự án khởi công từ năm 2021 -2024, chuyển tiếp sang năm 2025	775.160	29.000	0	115.000	0	0	0	0	522.660	461.660	61.000		13.500
1	BQLDA ETXD các công trình Giao thông tỉnh	136.990								136.990	115.990	21.000		
2	BQLDA ETXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	144.000	29.000		115.000					0				
3	UBND huyện Bình Sơn	68.500								55.000	15.000	40.000		13.500
4	UBND huyện Sơn Tịnh	15.000								15.000	15.000			
5	UBND thành phố Quảng Ngãi	65.000								65.000	65.000			
6	UBND huyện Tư Nghĩa	30.000								30.000	30.000			
7	UBND huyện Mộ Đức	4.000								4.000	4.000			
8	UBND huyện Nghĩa Hành	50.000								50.000	50.000			
9	UBND huyện Minh Long	35.000								35.000	35.000			
10	UBND huyện Ba Tơ	49.300								49.300	49.300			
11	UBND huyện Sơn Hà	37.370								37.370	37.370			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
12	UBND huyện Trà Bồng	45.000								45.000	45.000			
III.2.4	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	132.000	0	0	0	0	0	0	0	132.000	80.000	52.000	0	0
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	132.000								132.000	80.000	52.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CHỈ TIÊU CHO TĂNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chi thường xuyên	4.979.044	1.277.310	33.770	1.323.461	122.864	41.078	40.691	29.452	959.791	147.680	68.612	680.921	188.628	5.029
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	191.075	1.884		19.018	33.319							136.854		
2	Văn phòng Đoàn DBQH và HĐND tỉnh	19.262											19.262		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	42.685				6.030				2.751			33.904		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.583								4.104			21.479		
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quy thi đua khen thưởng)	57.749	17.852							3.210			36.687		
6	Sở Tư pháp	19.391								6.680			12.711		
7	Sở Xây dựng	14.052								3.188			10.864		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	42.028				17.505				18.880			5.643		
9	Sở Ngoại vụ	7.053	230			323				362			6.138		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18.279		9.942									8.337		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	58.043								36.312			14.912		
12	Sở Công Thương	17.870								4.937			12.933		
13	Sở Giao thông Vận tải	169.431								147.680	147.680		21.751		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	140.743	2.556										9.850	128.337	
15	Thanh tra tỉnh	12.546											12.546		
16	Sở Y tế	651.640	14.336		621.804				1.700				13.800		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	127.939	24.402				39.078			5.585			10.511		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	791.787	779.621										12.166		
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	91.983	91.931	52											
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581	581												
21	Trường Chính trị tỉnh	15.218	14.988	230											
22	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50								50					
23	Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	26.173	26.173												

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	10.512				1.280							9.232		
25	Sở Tài chính	17.160											17.160		
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	133.703		810						68.612		68.612	64.281		
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.612											6.612		
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	14.791											14.791		
29	Hội Nông dân tỉnh	8.879	124							895			7.860		
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.282											4.282		
31	Đài Phát thanh truyền hình	40.691						40.691							
32	Ban Dân tộc	6.030											6.030		
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	155.830							20.933	114.743			20.154		
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.135								819			2.316		
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.337				1.603							734		
36	Hội Nhà báo tỉnh	4.009				3.385							624		
37	Hội Luật gia tỉnh	948											948		
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	998											998		
39	Hội Người mù	600											600		
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.997											1.997		
41	Hội Đông y tỉnh	393											393		
42	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.605											2.605		
43	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.016												219	
44	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	5.216		2.674									797		
45	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	504											2.542		
46	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	504											504		
47	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.080											5.080		

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
48	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm DBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V	5.029														5.029
49	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	614.420			614.420											
50	Kinh phí chuyển đổi số (2)	80.000								80.000						
51	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KH&CN	19.000		19.000												
52	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	25.000											25.000			
53	Ban Chỉ đạo 389	180											180			
54	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.696								45.696						
55	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535								52.535						

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
56	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215								10.215					
57	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140											5.140		
58	Kinh phí quy hoạch	15.000								15.000					
59	Vốn đối ứng các CT MTQG	128.000								128.000					
60	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	210.000	20.000		25.000					110.000				55.000	
61	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối dư theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh và kinh phí hỗ trợ một lần cho công an xã nghi việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	20.000											20.000		
62	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	2.000								2.000					
63	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	77.905	77.905												

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
64	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.500											3.500			
65	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh	5.848								5.848						
66	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	2.860												2.860		
67	Kinh phí tổ chức lễ	22.000														
68	Kinh phí mua sắm, sửa chữa												22.000			
69	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành (15)	35.000								35.000						
70	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024	54.674								54.674						
71	Hỗ trợ sửa chữa trường lớp học	130.000	130.000													

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
72	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công (trong đó: kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa: 128.310 triệu đồng; kinh phí mua sắm: 41.528 triệu đồng; kinh phí thuê trụ sở làm việc: 162 triệu đồng)	170.000	74.727	1.062	43.219	11.056	2.000			2.015			33.709	2.212	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310	59.077	483	28.159	9.349	2.000			2.015			25.727	1.500	
-	Kinh phí mua sắm	41.528	15.650	579	15.060	1.707							7.820	712	
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162											162		
II	Chi thường xuyên khác	24.870													24.870
	Tổng Cộng	5.003.914	1.277.310	33.770	1.323.461	122.864	41.078	40.691	29.452	959.791	147.680	68.612	680.921	188.628	29.899

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA CHO A NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dữ liệu tình hình Hội đồng Quản dân)

Cấp kết theo sắc thuế																			Đơn vị tính %	
STT	Tên đơn vị	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTDB (1)	Thuế GTGT, thuế TTDB (2)	Thu khác về thuế CTN và DV ngoài quốc doanh (3)	Thuế tài nguyên (4)	Lệ phí trước bạ (3)	Thuế sử dụng đất NN (6)	Thuế sử dụng đất phi NN (7)	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	Tiền sử dụng đất (5)	Thuế thu nhập cá nhân của hộ GP, cá nhân KD (10)	Tiền cho thuê đất, mặt nước (11)	Lệ phí môn bài (6)	Phí, lệ phí (7)	Thu tiền bán nhà, thuế nhà, thuế thanh lý TS thuộc sở hữu NN (8)	Phí BVMT đối với nước thải, khí thải, khai thác Ks (15)	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản (16)	Thu khác ngân sách (9)		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
I	Cấp huyện																			
1	TP.Quảng Ngãi	52	78	100	50	100			70	100	78	100	100	100	100		50	100		
2	Lý Sơn	93	93	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
3	Bình Sơn	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
4	Trà Bồng	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
5	Sơn Tịnh	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
6	Sơn Tây	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
7	Sơn Hà	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
8	Tư Nghĩa	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
9	Ngũ Hành	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
10	Minh Long	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
11	Mộ Đức	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
12	Thị xã Đức Phổ	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
13	Ba Tơ	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	50		100		
II	Cấp xã																			
1	Phường, xã thuộc TP		15		50	100	100	100	30		15		100	100	100		100	100		
2	Xã		31		50	100	100	100	30				100	100	100		100	100		
3	Thị trấn		31		50	100	100	100	30				100	100	100		100	100		

Ghi chú:

- (1) Thuế GTGT, thuế TTDB và thuế TNDN của các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã
- (2) Thuế GTGT, thuế TTDB của kinh tế cá thể, hộ gia đình
- (3) Lệ phí trước bạ nhà đất: cấp xã hưởng 100%; lệ phí trước bạ khác: cấp huyện hưởng 100%.
- (4) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: áp dụng đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp.
- (5) Thu tiền sử dụng đất: dự án NS tính đầu tư: NS tỉnh hưởng 100%; dự án NS huyện, thành phố đầu tư: NS huyện, thành phố hưởng 100%.
- (6) Lệ phí môn bài thu từ các DN, công ty, HTX: cấp huyện hưởng 100%; Lệ phí môn bài thu từ cá nhân SX kinh doanh: cấp xã hưởng 100%.
- (7), (8), (9) Thu theo phân cấp: cấp nào quản lý, cấp đó hưởng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

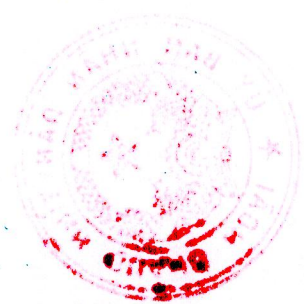
Biểu số 42/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Dự toán và tính Hội đồng nhân dân)



DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiên từ NS cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, TP
			Tổng số	Chia ra						
				Thu NS huyện hưởng 100%	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	5.879.430	2.124.912	973.920	1.150.992	5.056.609	1.509.468	0	8.690.991	
1	TP Quảng Ngãi	4.405.860	855.908	313.885	542.023	572.666	229.988		1.658.563	
2	Trà Bồng	43.700	47.179	23.650	23.529	530.509	139.857		717.545	
3	Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	5.981	192.687	44.546		250.904	
4	Sơn Tây	118.720	130.438	69.765	60.673	152.100	90.698		373.236	
5	Ba To	51.860	50.735	22.975	27.760	456.463	112.660		619.858	
6	Tư Nghĩa	249.790	212.126	137.865	74.261	385.001	128.841		725.968	
7	Mộ Đức	100.200	90.515	46.990	43.525	448.245	107.852		646.612	
8	Thị xã Đức Phổ	190.460	171.000	91.345	79.655	463.760	95.629		730.390	
9	Bình Sơn	439.150	310.612	98.525	212.087	519.252	171.236		1.001.100	
10	Nghĩa Hành	102.700	77.576	57.580	19.996	329.560	86.174		493.310	
11	Sơn Hà	52.760	59.430	37.640	21.790	462.673	149.277		671.380	
12	Sơn Tịnh	101.750	99.204	62.710	36.494	343.878	102.266		545.348	
13	Minh Long	7.760	6.518	3.300	3.218	199.815	50.445		256.778	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

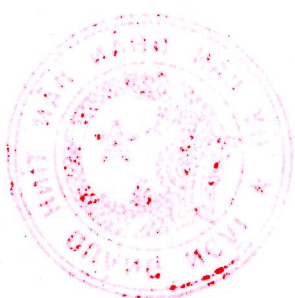
Biểu số 43/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TUNG HUYỀN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	700.568		700.568	
1	TP Quảng Ngãi	217.114	-	217.114	
2	Trà Bồng	38.831	-	38.831	
3	Lý Sơn	26.054	-	26.054	
4	Sơn Tây	19.297	-	19.297	
5	Ba Tơ	43.046	-	43.046	
6	Tư Nghĩa	40.795	-	40.795	
7	Mộ Đức	48.205	-	48.205	
8	TX Đức Phổ	57.968	-	57.968	
9	Bình Sơn	62.687	-	62.687	
10	Nghĩa Hành	36.384	-	36.384	
11	Sơn Hà	48.015	-	48.015	
12	Sơn Tịnh	45.727	-	45.727	
13	Minh Long	16.445	-	16.445	



	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	B	2024-2027	463/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	375.000				375.000	0				8.000	8.000		8.900
I.7	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)					0					0							8.900
I.8	Bổ trí vốn cho dự án thiết kế và xây dựng công trình năm 2025					602.500	0	0	0	602.500	0	0	0	0	1.580	84.000	0	84.000
I	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi					530.000	0	0	0	530.000	0	0	0	0	1.080	50.000	0	50.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa các tầng mô phỏng và các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị mới Dung Quất	Huyện Bình Sơn	B	2024-2027		180.000				180.000	0				500	30.000	0	30.000
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	Huyện Bình Sơn	B	2024-2027		350.000				350.000	0				580	20.000	0	20.000
2	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh					8.000	0	0	0	8.000	0	0	0	0	100	7.000	0	7.000
	Sửa chữa cầu cấp tại Trạm KSPB Cổ Lũy	Thành phố Quảng Ngãi	C	2024-2026		8.000				8.000	0				100	7.000		7.000
3	Đài Phát thanh - Truyền Hình					15.000				15.000	0	0	0	0	100	5.000	0	5.000
	Thiết bị kiểm duyệt chương trình truyền hình HD/4K và hệ thống thiết bị trực tuyến qua mạng Internet/PT chuẩn HD/4K	Thành phố Quảng Ngãi	C	2025-2026		15.000				15.000	0				100	5.000	0	5.000
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					29.500	0	0	0	29.500	0	0	0	0	300	7.000	0	7.000
	Tân tạo di tích quốc gia Khu Chông (tích Sơn Mỹ)	Thành phố Quảng Ngãi	C	2025-2026		29.500				29.500	0				300	7.000		7.000
5	UBND huyện Mộ Đức					20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	0		15.000	0	15.000
	Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	UBND huyện Mộ Đức	C	2024-2025		20.000				20.000	0					15.000		15.000
I.9	Bổ trí cho các dự án từ nguồn thu từ sáp nhập lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước					405.000	0	0	0	405.000	0	0	0	0	31.131	40.000	0	40.000
I	BCH Quân sự tỉnh					30.000	0	0	0	30.000	0	0	0	0	23.131	3.969	0	3.969
	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tỉnh hình mới (giải đoạn I)	Huyện Lý Sơn	C	2021-2025	01/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	30.000				30.000	0				23.131	3.969	0	3.969
2	UBND thành phố Quảng Ngãi					375.000	0	0	0	375.000	0	0	0	0	8.000	36.031	0	36.031
	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	B	2024-2027	463/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	375.000				375.000	0				8.000	36.031		36.031
I.10	Chưa phân khai					0					0					340.000		340.000
II	Xổ số kiến thiết					128.500	0	0	0	128.500	0	0	0	0		125.000	0	125.000
II.1	Bổ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0		84.900	0	84.900
I	Sở giao thông vận tải					0	0	0	0	0	0	0	0	0		70.000	0	70.000
	Bổ án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025					0				0	0					70.000		70.000
	Bổ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (chưa phân khai)					0					0							
II.2	Bổ trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục					128.500	0	0	0	128.500	0	0	0	0		14.900		14.900
I	BQL Dự án BTXD các công trình DD và CN tỉnh					128.500	0	0	0	128.500	0	0	0	0		40.100	0	40.100
	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hàng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Huyện Nghĩa Hành	C	2023-2025	166/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000				17.000	0					6.500		6.500
	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	Huyện Ba Tơ	C	2023-2025	241/QĐ-SXD ngày 22/12/2022	14.500				14.500	0					700		700
	Trường THPT chuyên Lê Kiệt - Xây dựng Ký túc xá các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	TPQN	B	2023-2025	167/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	60.000				60.000	0					10.000		10.000
	THPT Vạn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	Huyện Bình Sơn	C	2024-2025	213/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	8.000				8.000	0					4.500		4.500
	THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Huyện Bình Sơn	C	2024-2025	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2023	14.500				14.500	0					11.000		11.000
	THPT Lê Quý Đôn -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Huyện Bình Sơn	C	2024-2025	212/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	14.500				14.500	0					7.000		7.000

	Buồng tranh Tây thỉ trãi Di Lăng	Huyện Sơn Hà	C	2022-2023	4635QĐ-UBND ngày 01/12/2021	60.000			60.000	0				50.236		50.236	9.370		9.370
	Buồng Giải Gối - Mộ Nức (giai đoạn 2)	Huyện Sơn Hà	C	2024-2026	2808QĐ-UBND ngày 20/11/2023	40.000			40.000	0				12.000		12.000	28.000		28.000
13	UBND huyện Trà Bồng					70.000	0	0	70.000	0	0	0	0	23.000	0	23.000	45.000	0	45.000
	Tuyến đường Trà Thanh - huyện Trà Bồng đi Trà Chiáp, huyện Bắc Trà Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Huyện Trà Bồng	B	2024-2026	3992QĐ-UBND ngày 01/12/2023	70.000			70.000	0				23.000		23.000	45.000		45.000
III.3	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025					530.000	0	0	530.000	0	0	0	0	1.000	0	1.000	132.000	0	132.000
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi					530.000	0	0	530.000	0	0	0	0	1.000	0	1.000	132.000	0	132.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải tạo mộ và phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, du lịch Bình Thành	Huyện Bình Sơn	B	2024-2027		180.000			180.000	0				500		500	52.000		52.000
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	Huyện Bình Sơn	B	2024-2027		350.000			350.000	0				580		580	80.000		80.000